TÒA ÁN NHÂN DÂN **QUẬN HỒNG BÀNG** **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 33/2024/HNGĐ-ST Ngày 24-9-2024 V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con khi ly hôn	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN HỒNG BÀNG, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Mười

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Hương

Bà Nguyễn Thị Minh Phương

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Trung – Thẩm tra viên Toà án nhân dân quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diệu Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 56/2024/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 6 năm 2024 về tranh chấp ly hôn, nuôi con khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 28/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 8 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 18/2024/QĐST-HNGĐ ngày 16 tháng 9 năm 2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị TTT; nơi cư trú: Số 99B đường A, phường B, quận C, thành phố Hải Phòng; có mặt.

- *Bị đơn:* Anh NTD; nơi cư trú: Số 99B đường A, phường B, quận C, thành phố Hải Phòng; vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết vụ án dân sự xin ly hôn và bản tự khai, nguyên đơn chị TTT trình bày:

Năm 2006, chị TTT và anh NTD kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn vào ngày 29/12/2006 tại Uỷ ban nhân dân phường B, quận C, thành phố Hải

Phòng. Quá trình chung sống thời gian đầu tình cảm vợ chồng bình thường, anh chị đã có 02 con chung, sau này phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân chính là do chồng chị không chung thủy trong cuộc sống hôn nhân, sau đó vợ chồng chị đã ngồi lại nói chuyện với nhau, chồng chị đã hứa không tái lại chuyện này nữa, tuy nhiên việc hứa đó chỉ là hình thức không biết hối cải, không thay đổi mà còn liên tục phản bội chị, nên quan hệ vợ chồng và cuộc sống gia đình ngày một xấu đi, vợ chồng thường xuyên xô xát, anh chị đã được gia đình động viên hòa giải nhiều lần nhưng không có kết quả. Mâu thuẫn trở lên trầm trọng, anh chị đã sống ly thân không quan tâm đến nhau, kinh tế riêng biệt. Nay xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị TTT đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh NTD.

- Về con chung: Chị TTT và anh NTD có 02 con chung là D, sinh ngày 02/5/2008 và E, sinh ngày 29/8/2015. Ly hôn chị TTT nhận nuôi cả 02 con cho đến khi các con đủ 18 tuổi. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chị TTT tự thỏa thuận với anh NTD và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Chị TTT và anh NTD tự thỏa thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh NTD không đến Tòa án để giải quyết và tham gia hòa giải cùng chị TTT trong việc chị có đơn xin ly hôn; sau khi thụ lý vụ án anh NTD hoàn toàn không hợp tác, không viết bản tự khai, thể hiện tại các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải đều vắng mặt không có lý do.

Tại phiên toà, nguyên đơn chị TTT vẫn giữ nguyên quan điểm như nội dung trong đơn khởi kiện và bản tự khai, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh NTD. Bị đơn anh NTD vắng mặt lần thứ hai không có lý do, mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ.

* Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ; bị đơn chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ, không tham gia phiên tòa theo quy định của pháp luật.

- Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm a khoản 1 Điều 203, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, các điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn,

giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, đề nghị Hội đồng xét xử xử: Về quan hệ hôn nhân: Chị TTT được ly hôn anh NTD. Về việc nuôi con: Giao con chung D, sinh ngày 02/5/2008 và E, sinh ngày 29/8/2015 cho chị TTT trực tiếp nuôi cho đến khi các con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, về tài sản chung chị TTT tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết. Về án phí chị TTT phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên toà và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về tố tụng dân sự:

+ Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết:

[1] Đây là vụ án tranh chấp về ly hôn, nuôi con khi ly hôn được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự, bị đơn anh NTD cư trú tại số 99B đường A, phường B, quận C, thành phố Hải Phòng, nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về thời hạn giải quyết vụ án:

[2] Ngày 10 tháng 6 năm 2024, Tòa án nhân dân quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng thụ lý vụ án, đến ngày 28 tháng 8 năm 2024 Tòa án ra quyết định đưa vụ án ra xét xử. Như vậy, Tòa án đã tiến hành giải quyết vụ án theo đúng thời hạn chuẩn bị xét xử quy định tại điểm a khoản 1 Điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về sự vắng mặt của bị đơn:

[3] Tại phiên tòa, bị đơn anh NTD vắng mặt lần thứ hai không có lý do, mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ. Vì vậy, Toà án xét xử vụ án vắng mặt bị đơn anh NTD theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án:

+ Về quan hệ hôn nhân:

[4] Quan hệ hôn nhân giữa chị TTT và anh NTD được xác lập từ ngày 29/12/2006 là hoàn toàn tự nguyện. Anh, chị có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân phường B, quận C, thành phố Hải Phòng. Vì vậy hôn nhân giữa chị TTT và anh NTD là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình. Quá trình chung sống thời gian đầu tình cảm vợ chồng bình thường, anh chị đã có 02 con chung, sau này phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân chính là do

chồng chị không chung thủy trong cuộc sống hôn nhân, sau đó vợ chồng chị đã ngồi lại nói chuyện với nhau, chồng chị đã hứa không tái lại chuyện này nữa, tuy nhiên việc hứa đó chỉ là hình thức, không thay đổi mà còn liên tục phản bội chị, nên quan hệ vợ chồng và cuộc sống gia đình ngày một xấu đi, vợ chồng thường xuyên xô xát, anh chị đã được gia đình động viên hòa giải nhiều lần nhưng không có kết quả. Mâu thuẫn trở lên trầm trọng, anh chị đã sống ly thân không quan tâm đến nhau, kinh tế riêng biệt. Nay xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị TTT đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh NTD.

[5] Căn cứ vào lời khai của nguyên đơn chị TTT, lời khai của người làm chứng và biên bản xác minh tại chính quyền địa phương. Hội đồng xét xử nhận thấy: Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng anh chị chính là do chồng chị không chung thủy trong cuộc sống hôn nhân, nên quan hệ vợ chồng và cuộc sống gia đình ngày một xấu đi, vợ chồng thường xuyên xô xát, anh chị đã được gia đình động viên hòa giải nhiều lần nhưng không có kết quả. Mâu thuẫn trở lên trầm trọng, anh chị đã sống ly thân không quan tâm đến nhau, kinh tế riêng biệt. Căn cứ vào đơn đề nghị của chị TTT, căn cứ quy định của pháp luật, tiến hành thu thập tài liệu chứng cứ. Toà án đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng anh NTD đều vắng mặt không có lý do. Như vậy; thể hiện anh không thiết tha, thiện chí kết hợp cùng với Tòa án để hoà giải việc đoàn tụ gia đình. Quan điểm của địa phương xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể đoàn tụ được, tôn trọng quyết định của chị TTT, đề nghị Toà án giải quyết theo nguyện vọng của chị TTT và theo quy định của pháp luật. Xét mâu thuẫn giữa chị TTT và anh NTD đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, cần áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn chị TTT.

+ Về việc nuôi con:

[6] Chị TTT và anh NTD có hai con chung là D, sinh ngày 02/5/2008 và E, sinh ngày 29/8/2015. Ly hôn chị TTT nhận nuôi cả hai con cho đến khi các con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chị TTT tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết. Hội đồng xét xử nhận thấy từ khi vợ chồng sống ly thân con chung của anh chị vẫn ở cùng với anh chị, tuy nhiên vì anh NTD không hợp tác lên tòa để giải quyết hòa giải việc ly hôn. Vì vậy để đảm bảo quyền lợi chị TTT tự nguyện đề nghị được tiếp tục nhận nuôi cả hai con bởi chị đã tự lập được toàn bộ công việc, chủ động trong hoạt động kinh doanh tuy là làm tự do nhưng mỗi tháng chị cũng có thu nhập từ 10 đến 12 triệu đồng/tháng đủ điều kiện cho sinh hoạt, học tập của các con, tại đơn xin xác nhận địa phương đã xác nhận chị có nơi cư trú ổn định rõ ràng đảm bảo cho cuộc sống chung của ba mẹ con. Mặt khác con của chị còn nhỏ, rất cần có sự chăm sóc của mẹ sẽ đảm bảo được quyền lợi về mọi mặt cho các cháu. Do vậy, cần áp dụng các điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu của chị TTT,

giao con D và E cho chị TTT trực tiếp nuôi cho đến khi các con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chị TTT tự thỏa thuận, tạm thời không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

+ Về việc chia tài sản:

[7] Chị TTT và anh NTD tự thỏa thuận, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

+ Về án phí:

[8] Chị TTT phải nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Về quyền kháng cáo đối với bản án:

[9] Chị TTT và anh NTD được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm a khoản 1 Điều 203; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 273 của Bộ luật tố tụng Dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, các điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị TTT:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị TTT được ly hôn anh NTD.

- Về việc nuôi con: Giao con chung D, sinh ngày 02/5/2008 và E, sinh ngày 29/8/2015 cho chị TTT trực tiếp nuôi cho đến khi các con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chị TTT tạm thời không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

- Về việc chia tài sản: Chị TTT và anh NTD tự thỏa thuận, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- Về án phí: Chị TTT phải nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm chị TTT đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002572 ngày 07 tháng 6 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng. Chị TTT đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

- Về quyền kháng cáo đối với bản án:

Chị TTT được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Anh NTD được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân TP Hải Phòng;
- VKSND TP Hải Phòng;
- VKSND quận Hồng Bàng;
- Chi cục THADS quận Hồng Bàng;
- UBND phường B, quận C, thành phố Hải Phòng (ĐKKH ngày 29/12/2006);
- Đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Văn Mười